Dì'sì Kè : Xiànzài jǐ diǎn ?

Name :

Learn new words and phrases

Word (pinyin)	Word(Hanzi)	Type meaning in Bahasa Melayu	Speak in Mandarin
qǐchuáng	起床		
xiànzài	现在		
dàxué	大学		
Huáyǔ	华语		
xiàkè	下课		
bàngōngshì	办公室		
jiàoshì	教室		
kāihuì	开会		
túshūguǎn	图书馆		
gōngkè	功课		
shénme shíhou	什么时候		
yǐhou	以后		
yìqǐ	一起		
kǎoshì	考试		
xiàge xīngqī	下个星期		
tíxǐng	提醒		
shùxué	数学		